

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC GIÁO DỤC
NĂM HỌC 2025 - 2026

STT	NỘI DUNG	NHÀ TRẺ	MẪU GIÁO
I	Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được.	98%	98%
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện.	100% trẻ được giáo dục theo chương trình chăm sóc GDMN và ứng dụng PPGD tiên tiến Steam	100% trẻ được giáo dục theo chương trình chăm sóc GDMN và ứng dụng PPGD tiên tiến Steam
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển.	98 %	98 %
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở.	Đảm bảo 100%	Đảm bảo 100%

HIỆU TRƯỞNG

Nhữ Thị Thủy

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC MẦM NON
NĂM HỌC 2025 - 2026

Đơn vị tính: trẻ em

ST T	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ	Mẫu giáo		
			25-36 tháng	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	348	99	72	82	95
1	Số trẻ em 2 buổi/ngày	348	99	72	82	95
2	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0	0	0	0	0
II	Số trẻ em được tổ chức ăn tại cơ sở	348	99	72	82	95
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	348	99	72	82	95
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	348	99	72	82	95
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	348	99	72	82	95
1	Phát triển bình thường về cân nặng	340	97	70	80	93
2	Suy dinh dưỡng cân nặng (thể nhẹ)	8	2	2	2	2
3	Phát triển bình thường về chiều cao	337	96	70	79	92
4	Trẻ thấp còi	11	3	2	3	3
5	Số trẻ em thừa cân, béo phì	0				
VI	Số trẻ em học chương trình chăm sóc giáo dục mầm non	348	99	72	82	95

HIỆU TRƯỞNG

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI THÔNG TIN CƠ SỞ VẬT CHẤT
NĂM HỌC 2025 - 2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân Số m ² /trẻ em
I	Số điểm trường	3	-
II	Tổng số phòng	27	-
1	Loại phòng học	15	1,89 m ² /trẻ em
2	Phòng chức năng, hiệu bộ, Y tế, vi tính, thư viện, hành chính quản trị	7	-
III	Tổng DT đất toàn trường (m ²)	7.000	20m ² /trẻ
IV	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	4.200	12 m ² /trẻ em
V	Diện tích phòng SH chung (m ²)	900	2,58m ² /trẻ em
VI	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	225	0,65 m ² /trẻ em
VII	Diện tích nhà bếp (m ²)	100	-
VIII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	348	348/15 lớp
IX	Máy vi tính dành cho CB,GV,NV	23	-
X	Máy tính trẻ em	0	-
XI	Máy chiếu	1	-
XII	Máy in	20	-
XIII	Nhạc cụ (Đàn organ)	1	-
XIV	Ti vi	15	-
XV	Máy phô tô	0	-
XVI	Đầu Video/đầu đĩa	0	-
XVII	Điều hòa	30	-
XVII			-
I	Đồ chơi ngoài trời (loại)	10	
XIX	Bàn ghế đúng quy cách (bộ)	180	-

HIỆU TRƯỞNG

UBND XÃ TAM HƯNG
 TRƯỜNG MN TAM HƯNG A

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI THÔNG TIN ĐỘI NGŨ CBQL,GV,NV
NĂM HỌC 2025 - 2026

TT	Nội dung	T số	Trình độ đào tạo				Hạng chức danh nghề nghiệp			Xếp loại chuẩn nghề nghiệp		
			Đ H	C Đ	T C	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	X S	Khá	TB
	Tổng số CBQL, GV và NV	55	38	6	11		1	27	15	9	33	1
I	Cán bộ Q.Lý	3	3						3		3	
1	Hiệu trưởng	1	1						1		1	
2	P.Hiệu trưởng	2	2						2		2	
II	Giáo viên	40	35	4	1	0	1	25	12	9	30	1
1	Nhà trẻ	12	7	4	1		1	9	2	2	9	1
2	Mẫu giáo	28	28					16	10	7	21	
III	Nhân viên	12		3	9							
1	NV Kế toán	0										
2	NV Y tế	0										
3	NV Nuôi dưỡng	8		2	6							
4	NV phục vụ	0										
5	NV bảo vệ	4		1	3							

HIỆU TRƯỞNG

Nhữ Thị Thủy

UBND XÃ TAM HƯNG
TRƯỜNG MN TAM HƯNG A
Số: 276/TBCK-MNTHA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Tam Hưng, ngày 12 tháng 8 năm 2025

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU ĐẦU NĂM HỌC 2025 - 2026

Thu tiền đồ dùng phục vụ công tác bán trú: 200.000 đồng/cháu.

TT	Danh mục đồ dùng	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Lưu ý
1	Chiếu	21.000đ	27.000đ	Dùng chung
2	Chăn len	17.000đ	22.000đ	Mua bổ sung
3	Đệm mùa đông	16.000đ	21.000đ	Mua bổ sung
4	Khăn mặt, khăn lau tay	40.000đ	40.000đ	4 chiếc/năm
5	Cốc uống nước	8.000đ	8.000đ	Mua bổ sung
6	Bát Inox to	4.000đ	5.000đ	Mua bổ sung
7	Thìa + bát ăn cơm	12.000đ	15.000đ	Mua bổ sung
8	Khay đựng cơm rơi	5.000đ	6.000đ	Mua bổ sung
9	Khay Inox chia cơm	4.000đ	6.000đ	Dùng chung
10	Xô, chậu, ĐD nhà bếp...	16.000đ	18.000đ	Dùng chung
11	Đóng, sửa phản ngủ	16.000đ	21.000đ	Đóng thêm, sơn lại và sửa chữa
12	Xoong Inox đựng thức ăn	11.000đ	11.000đ	Thay thế, bổ xung cho các lớp
13	Yếm trẻ	30.000đ		1 chiếc/năm
	Tổng	200.000đ	200.000đ	

HIỆU TRƯỞNG

Nhữ Thị Thuỷ